

Bản án số: 106/2020/HSST  
Ngày: 04-11-2020.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ - TỈNH THÁI BÌNH**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Trần Thị Nhân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Văn Chủ

2. Bà Phạm Thị Huệ

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Doãn Thị Thu Hiền - Thư ký Toà án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Lan Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 108/2020/TLST-HS ngày 16 tháng 10 năm 2020 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 104/2020/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 10 năm 2020 đối với bị cáo:

**Lưu Thị Bích Th**, sinh năm 1997; nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 12/12; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Giới tính: Nữ; con ông Lưu Văn N và bà Vũ Thị T; có chồng Đặng Quang H và 01 con sinh năm 2019; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo không bị bắt tạm giữ, tạm giam, được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” “có mặt”.

***- Bị hại:*** anh Đặng Văn V, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình. *Người có quyền lợi  
nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Lưu Văn N, sinh năm 1967 (vắng mặt)

Trú tại: Tổ dân phố L, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

2. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

*Những người làm chứng:*

1. Ông Đặng Quang H, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Trú tại: Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

2. Chị Trần Thị Hời, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Trú tại: Tổ dân phố Tây X, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Khoảng 23 giờ 30 phút ngày 06 tháng 8 năm 2020, tại gia đình ông Đặng Quang H có vợ là bà Vũ Thị H ở Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện H, lợi dụng lúc người nhà đã ngủ, Lưu Thị Bích Th (là con dâu và ở cùng nhà với ông H, bà H) từ phòng ngủ của vợ chồng Th ra gian phòng khách của gia đình lấy chùm chìa khoá gồm 03 chiếc để ở trên bàn uống nước mở ngăn tủ bên phải của tủ kệ ti vi ở bên cạnh bàn uống nước lấy số tiền 20.720.000 đồng được cuốn bằng dây nịt màu vàng để ở bên trong 01 chiếc vỏ hộp điện thoại màu trắng nhãn hiệu ASUS của anh Đặng Văn V (con trai ông H là anh trai của chồng bị cáo). Sau đó, Th tạo hiện trường giả của vụ trộm cắp tài sản: Th mở ngăn tủ bên trái của tủ kệ ti vi, mở khoá cửa chính, mở hé cửa phía sau nhà và đi vào phòng ngủ của vợ chồng Th lấy chiếc ví của Th vớt ra nền nhà để mọi người không nghi ngờ cho Th. Số tiền 20.720.000 đồng trộm cắp được, Th mang về phòng ngủ của Th cất dấu. Đến khoảng 07 giờ sáng ngày 07 tháng 8 năm 2020, Th mang số tiền trên ra Quỹ tín dụng nhân dân thị trấn H, huyện H, lập 01 sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB 1085156 mang tên Lưu Thị Bích Th với số tiền 15.000.000 đồng rồi đi làm. Đến 16 giờ cùng ngày, Th đến quán thu mua đồng nát của ông Lưu Văn N (bố đẻ của Th) ở xã C, huyện H đưa cho ông N vay 4.000.000 đồng để lo việc gia đình. Sau đó, Th đi về nhà ông N ở Tổ dân phố L, thị trấn H, huyện H cất dấu chiếc sổ tiết kiệm trong 01 chiếc cặp giả da màu đen và cất dấu số tiền 400.000 đồng trong ngăn tủ gỗ đựng quần áo ở phòng ngủ của gia đình ông N. Số tiền 1.320.000 đồng còn lại, Th tiêu xài cá nhân hết.

Khám xét khẩn cấp chỗ ở của ông Lưu Văn N, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H, tỉnh Thái Bình thu giữ tại phòng ngủ của gia đình ông Núi: 01 chiếc cặp giả da màu đen, bên trong có 01 sổ tiết kiệm có kỳ hạn số AB 1085156 mang tên Lưu Thị Bích Th; số tiền 400.000 đồng trong ngăn tủ gỗ đựng quần áo.

Bản cáo trạng số 106/CT- VKSHH ngày 14-10-2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Thái Bình truy tố bị cáo Lưu Thị Bích Th về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, bị cáo Th khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung vụ án và nội dung bản cáo trạng đã truy tố.

Tại phiên tòa, trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo Th như tội danh và điều luật được viện dẫn trong bản cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Th phạm tội “Trộm cắp tài sản”; áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Th mức án tù từ 01 năm đến 01 năm 03 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự; Điều 579, 584, 585, 586 Bộ luật Dân sự: Chấp nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại là anh Đặng Văn V bị cáo trả anh V 19.400.000 đồng, anh V không yêu cầu bị cáo bồi thường thêm khoản tiền nào khác.

Vật chứng của vụ án: Áp dụng điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại 01 chùm chìa khoá gồm 03 chiếc đã qua sử dụng cho chủ sở hữu là bà Vũ Thị H; Trả lại ông Lưu Văn N 01 chiếc cặp giả da màu đen đã qua sử dụng. Bị cáo Th phải chịu án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo Th không tranh luận gì. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho bị cáo được cải tạo tại địa phương.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng trong điều tra, truy tố, xét xử: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện H, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện H, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục được quy định trong Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo không có khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án, những người làm chứng, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt. Xét thấy tại giai đoạn điều tra, họ đã có lời khai đầy đủ nên việc vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến việc xét xử, vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 292, Điều 293 Bộ luật tố tụng hình sự.

[3] Về chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định không có tội: Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra và phù hợp với các tài liệu chứng cứ sau: Đơn tố giác tội phạm của bà Vũ Thị H; biên bản ghi lời khai của bị hại anh Đặng Văn V (Bút lục từ số 103 đến số 108); biên bản khám nghiệm hiện trường, sơ đồ hiện trường do Cơ quan Cảnh sát điều tra Công

an huyện H, tỉnh Thái Bình lập hồi 19 giờ ngày 07/8/2020 tại nhà ở của anh Đặng Văn V, (Bút lục từ số 28 đến số 31); biên bản khám xét hồi 21 giờ 00 phút ngày 07/8/2020 tại chỗ ở của ông Lưu Văn N ở Tổ dân phố L, thị trấn H, huyện H (Bút lục số 26, 27); biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu và niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ; biên bản trả lại đồ vật, tài sản (Bút lục từ số 32 đến số 43); lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án: ông Lưu Văn N (Bút lục từ số 91 đến số 94) và bà Vũ Thị H; lời khai của những người làm chứng: ông Đặng Quang H (Bút lục từ số 83 đến số 90); chị Trần Thị H, (Bút lục từ số 97 - 98). Như vậy có đủ cơ sở kết luận: Khoảng 23 giờ 30 phút ngày 06 tháng 8 năm 2020, tại gia đình ông Đặng Quang H, sinh năm 1963 ở Tổ dân phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình, Lưu Thị Bích Th có hành vi trộm cắp của anh Đặng Văn V số tiền 20.720.000 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng). Hành vi trộm cắp tài sản của bị cáo Th đã phạm vào tội “Trộm cắp tài sản” được quy định tại Khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự. Vì vậy Viện kiểm sát nhân dân huyện H truy tố bị cáo là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

**Điều 173: Tội trộm cắp tài sản quy định**

*“1. Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:*

.....

*5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”.*

[4] Xét tính chất, mức độ nguy hiểm hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo là táo bạo thể hiện sự coi thường pháp luật. Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, xâm phạm đến trật tự an toàn xã hội nơi địa phương xảy ra tội phạm.

[4] Xét nhân thân bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào theo quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự. Trước khi phạm tội, bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bản thân bị cáo đã tự nguyện khắc phục hậu quả trả lại tiền cho bị hại; bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại anh V có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, hiện bị cáo đang nuôi con nhỏ dưới 24 tháng tuổi, nên bị cáo được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Từ các nhận xét trên, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội mà chỉ cần phạt tù nhưng cho bị cáo hưởng án treo và ấn định

thời gian thử thách nhất định, giao bị cáo cho chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục cũng có đủ tác dụng giáo dục, cải tạo bị cáo nói riêng và phòng ngừa chung cho xã hội, thể hiện sự khoan hồng của pháp luật đối với người phạm tội có nơi cư trú rõ ràng, ăn năn hối cải, có nhiều tình tiết giảm nhẹ.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị hại là anh V đã nhận lại số tiền 19.400.000 đồng và không yêu cầu bị cáo Th phải bồi thường thêm khoản tiền nào khác. Do vậy về trách nhiệm dân sự đã giải quyết xong, nên không xem xét giải quyết.

[ 6] Về xử lý vật chứng: 01 chiếc cặp giả da màu đen đã qua sử dụng là tài sản của gia đình ông N nên trả lại ông N; 01 chùm chìa khoá gồm 03 chiếc đã qua sử dụng của gia đình bà H, cần trả lại bà H.

[7] Đối với ông Lưu Văn N ở Tổ dân phố L, thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình là người vay của Thuỷ số tiền 4.000.000 đồng. Tuy nhiên, khi vay tiền của Th, ông N không biết số tiền đó do Th phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H, tỉnh Thái Bình không xử lý đối với ông N là phù hợp.

[8] Đối với ông Lưu Văn N và bà Vũ Thị T có biết việc chiều tối ngày 07 tháng 8 năm 2020, Lưu Thị Bích Th về nhà ông, bà nhưng không biết Th cất dấu tài sản trộm cắp được là chiếc sổ tiết kiệm trong 01 chiếc cặp giả da màu đen và cất dấu số tiền 400.000 đồng trong ngăn tủ gỗ đựng quần áo ở phòng ngủ của gia đình nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện H, tỉnh Thái Bình không xử lý đối với ông N, bà T là phù hợp.

Bị cáo Th phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

***Từ các lẽ trên,***

### **QUYẾT ĐỊNH**

1. Tuyên bố: Bị cáo **Lưu Thị Bích Th** phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

2. Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lưu Thị Bích Th **01 (một)** năm tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 2 (hai) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Lưu Thị Bích Th cho UBND thị trấn H, huyện H, tỉnh Thái Bình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật Thi hành án hình sự.

*Trong thời gian thử thách, bị cáo cố tình vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.*

3. Về xử lý vật chứng: Áp dụng điều 47 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự: Trả lại ông Lưu Văn N 01 chiếc cặp giả da màu đen đã qua sử

dụng; trả lại bà Vũ Thị H 01 chùm chìa khoá gồm 03 chiếc đã qua sử dụng (vật chứng trên hiện đang do Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Thái Bình quản lý).

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14; bị cáo Th phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm.

6. Bị cáo Th có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh V, bà H, ông N vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Công an huyện H;
- Sở Tư pháp tỉnh Thái Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

(đã ký)

**Trần Thị Nhàn**